LESSON 11

BASIC DIALOGUE

Mr. Hai

Saturday	thứ bảy
this Saturday	thứ bảy nầy
go for amusement or without special purpose	đi chơi
are [you] going anywhere for a good time?	đi đâu chơi không

1. Are you planning to go anywhere for a good time this Saturday? — Thứ bảy nầy ông định đi đâu chơi không?

Mr. Smith

morning	buổi sáng
go out	(đi) ra
airport	sân máy bay
go out to the airport	(đi) ra sân máy bay

2. No, because in the morning I have to go out to the airport. — Dạ không, tại buổi sáng tôi phải (đi) ra sân máy bay.

Mr. Hai

in order to do what?	để làm gì

3. What are you going out to the airport for? — Ông ra sân máy bay (để) làm gì?

Mr. Smith

meet	đón
in order to meet	để đón
friend/s/	bạn

Hosted for free on livelingua.com

one friend	một người bạn
cross over	qua
cross over from America	ở Mỹ qua
a friend who is coming over from America	một người bạn ở Mỹ qua

4. To meet a friend who's coming over from America. — Dạ (để) đón một người bạn ở Mỹ qua.

job or matter or work	việc
perform work	làm việc
will perform work	sẽ làm việc
Embassy	Tòa Đại-Sứ

5. He will (perform) work at the Embassy. — Ông ấy sẽ làm việc ở Tòa Đại-Sứ.

Mr. Hai

what kind of work?	việc gì
be concerned with what kind of work?	lo về việc gì
will be concerned with what kind of work?	sẽ lo về việc gì

6. Really? What will he do? (Lit. What kind of work will he be concerned with?) — Vậy à? Ông ấy sẽ lo về việc gì?

Mr. Smith

consul	lãnh-sự
serve as a consul	làm lãnh-sự

7. He'll be a consul. — Dạ ông ấy làm lãnh-sự.

Hosted for free on livelingua.com

Notes on the Basic Dialogue

2. Ra is an action verbal which denotes motion outward. Depending upon the context, a sequence like ra tiệm ăn can mean either 'go -' or 'come - out to the restaurant'. The combination đi ra may occur with the same meanings as ra alone. Note the parallelism between (đi) ra and (đi) lại:

'come to this restaurant'	lại tiệm ăn nầy	'come out to this restaurant'	ra tiệm ăn nầy
or:	đi lại tiệm ăn nầy	or:	đi ra tiệm ăn nầy
'go to that restaurant'	lại tiệm ăn đó	'go out to that restaurant'	ra tiệm ăn đó
or:	đi lại tiệm ăn đó	or:	đi ra tiệm ăn đó

4. Đón means 'meet' i.e. 'greet' or 'welcome', whereas gặp means 'meet' or 'make the acquaintance of' or 'encounter', or 'meet with'.

   Qua is an action verbal which denotes motion across. Depending upon the context, it can mean 'go over' or 'come over'. Like lại and ra, it often occurs in combination with đi. Thus, (đi) qua tiệm ăn nầy 'come over to this restaurant', (đi) qua tiệm ăn đó 'go over to that restaurant'.

5. When the context makes the meaning clear, làm may occur without việc, meaning 'work'.

6. Tòa Đại-Sứ and Sứ-Quán are alternate terms for 'embassy'. The former occurs more commonly in daily conversation, whereas the latter is a more formal term.

7. Words like lãnh-sự 'consul', which denote professions, occur both with làm and là:

Ông ấy làm lãnh-sự.	'He is (i.e. serves as) a consul.'
Ông ấy là lãnh-sự.	'He is a consul.'

Hosted for free on livelingua.com

However, when the place where the professional activity occurs is included, the làm alternant is regularly used:

Ông ấy làm lãnh-sự ở Huế. 'He is (i.e. serves as) a consul in Hue.'

Grammar Notes

I. Time words: Days of the Week and Parts of the Day

The days of the week are designated as follows in Vietnamese:

chủ-nhựt	'Sunday'
thứ hai	'Monday'
thứ ba	'Tuesday'
thứ tư	'Wednesday'
thứ năm	'Thursday'
thứ sáu	'Friday'
thứ bảy	'Saturday'

The corresponding question word is: thứ mấy? 'what day?'

The recurring thứ in all but the first member of the series is the regular marker for ordinal numbers. Thus, thứ hai means literally "second [day of the week]".[1] Thứ tư 'Wednesday' is an irregular member of the ordinal series.

When a member of this series occurs unmodified it may indicate either the day referred to when it occurs next, or, depending on context, the repeated occurrence of that day.

Thus: Thứ bảy ông ấy đi. 'He's going Saturday (i.e. this coming Saturday).'
or: 'He goes Saturdays (i.e. in general).'

---

[1] In some patterns, ngày 'day' may occur preceding the members of the list above (e.g. ngày chủ-nhựt, ngày thứ hai, etc.), but its use is optional.

Hosted for free on livelingua.com

Future days of the present week may also be designated by the day name + (tuần) này.

Thus:	thứ bảy này	'this (next) Saturday'
or:	thứ bảy tuần này	'Saturday of this week'

Days of next week are indicated by the day name + (tuần) tới.

Thus:	thứ bảy tới	'next Saturday'
or:	thứ bảy tuần tới	'Saturday of next week'

Hôm + a day name refers to that day which has most recently gone by, either in the same week or the preceding week.

Thus:	hôm thứ bảy	'this past Saturday'

A day name, with or without preceding hôm, followed by tuần trước, refers to a day of last week.

Thus:	(hôm) thứ bảy tuần trước	'Saturday of last week'

Day name + nào, followed somewhere later in the sentence by cũng + verbal refers to every such day. (Compare Lesson 9, Grammar Note VI).

Example:	Thứ bảy nào ông ấy cũng đi phố.	'He goes to town every Saturday.'

The Vietnamese day is divided into four parts:

buổi sáng	'morning'	(i.e. from sunrise until about 10 o'clock)
buổi trưa	'noontime'	(i.e. from about 10 o'clock until about 2 o'clock)
buổi chiều	'afternoon'	(i.e. from about 2 o'clock until sunset)
buổi tối	'evening'	(i.e. from sunset until about midnight)

When these expressions are modified, the buổi is usually dropped.

sáng (hôm) nay	'this morning'
trưa mai	'tomorrow noon'
tối (hôm) qua	'yesterday evening'
sáng thứ ba	'Tuesday morning'

Hosted for free on livelingua.com

II. chơi

GENERAL PATTERN: Action verbal expression + chơi = 'do — for fun', 'do — for pleasure', 'do — without a serious purpose'.

In information questions containing question words like sao 'how come?', chơi occurs at the end of the question. In yes-or-no questions, chơi precedes không, chưa, and phải không.

Tôi đi chơi.	'I'm going for fun.'
Tôi đi Huế chơi.	'I'm going to Hue for fun.'
Bây giờ tôi không đi đâu chơi được.	'I can't go anywhere for fun now.'
Sao ông không lại chơi?	'How come you don't go for the fun of it?'
	or: 'How come you don't drop in for a visit?'
Ông đi đâu chơi không?	'Are you going anywhere for fun?'

III. (để) làm gì?

GENERAL PATTERN: để + action verbal expression = 'for the purpose of —', 'in order to —'. The inclusion of để in this pattern is optional.

Examples: Tôi đi Sài-gòn (để) làm việc.	'I'm going to Saigon (in order) to work.'
Ông đến đây (để) làm gì?	'What did you come here to do?'
Tôi mua (để) gởi cho cô Liên.	'I bought [it] to send to Miss Lien.'

IV. Counting People

The general counter for adult people is người.

Thus: một người	'one person'
một người bạn	'one friend'
hai người thông-ngôn	'two interpreters'
ba người thơ-ký	'three secretaries'

Hosted for free on livelingua.com

In more personalized counting of people, ông, bà, cô, etc. are used, as appropriate.

Thus:	một ông	'one gentleman'
	một ông lãnh-sự	'one consul'
	bốn cô thơ-ký	'four (young lady) secretaries'
	năm anh thông-ngôn	'five (young fellow) interpreters'

Note also the following combinations:

mấy người?	'how many people?'
hai ông đó	'those two gentlemen there'
ba cô nầy	'these three young ladies'
ông nào?	'which gentleman?'
hai bà nào?	'which two ladies?'

V. Going To and From

The combination of the two sentences:

	Ông ấy ở Mỹ.	'He is in America.'
and:	Ông ấy qua.	'He is crossing over.'

is the single sentence:

Ông ấy ở Mỹ qua.	'He is in America and crossing over.'
or:	'He is crossing over, having been in America.'
or:	'He is crossing over from America.'

Thus, the combination ở + place word + action verbal of motion indicates motion from a place.

Compare:	ở Sài-gòn	'be in Saigon'
	đi Sài-gòn	'go to Saigon'
	ở Sài-gòn đi	'go from Saigon' (i.e. 'be in Saigon and go')
	ở Sài-gòn đi Huế	'go to Hue from Saigon' (i.e. 'be in Saigon and go to Hue')

Hosted for free on livelingua.com

Other types of sequential combinations involving two verbal expressions of motion are also common. For example:

Ông ấy ra sân máy bay.	'He went out to the airport.'
Ông ấy chưa trở lại.	'He hasn't come back yet.'
Ông ấy ra sân máy bay chưa trở lại.	'He went out to the airport and hasn't come back yet' or 'He hasn't come back yet from (i.e. having gone out to) the airport.'
Ông ấy đi ăn.	'He went to eat.'
Ông ấy sắp trở lại.	'He will return soon.'
Ông ấy đi ăn sắp trở lại.	'He went to eat and will be back soon' or 'He will return from eating soon.'

VI. sẽ

An action verbal preceded by sẽ indicates future action. While a verbal alone is tenseless -- i.e. depending on context, it may refer to past, present or future time -- the combination with sẽ refers only to future time.

Thus:	Tôi đi Sài-gòn.	'I went to Saigon' or 'I'm going to Saigon' or 'I will go to Saigon.'
but:	Tôi sẽ đi Sài-gòn.	'I will go to Saigon.'

Sẽ is used whenever the future meaning is not clearly indicated by the context, or when the future is being contrasted with other time. Examples:

Ông Brown sẽ học ở Việt-Nam.	'Mr. Brown will study in Vietnam.'
Tôi chưa làm cái đó, nhưng tôi sẽ làm.	'I haven't done that yet, but I will do it.'

In negative examples, không immediately precedes the verbal. Example:

Tôi sẽ không đi.	'I will not go.'

WARNING: Do not overuse sẽ! Most Vietnamese sentences referring to future time do NOT include it.

Hosted for free on livelingua.com

DRILLS

A. Substitution Drill

1.	Do you want to stop there (for the fun of it)?	Ông muốn ghé lại đó chơi không?
2.	Do you want to listen to this (for the fun of it)?	Ông muốn nghe cái nầy chơi không?
3.	Do you want to go to town (for a good time)?	Ông muốn đi phố chơi không?
4.	Do you want to read a newspaper (for enjoyment)?	Ông muốn đọc báo chơi không?
5.	Do you want to drop by the library?	Ông muốn ghé lại thư-viện chơi không?
6.	Do you want to go to Cho-Lon (for a good time)?	Ông muốn đi Chợ-Lớn chơi không?
7.	Do you want to go anywhere (for a good time)?	Ông muốn đi đâu chơi không?
8.	Do you want to have something to drink (lit. drink anything for fun)?	Ông muốn uống gì chơi không?

A.1. Repeat, using Picture Plate V for visual cues.

B. Transformation Drill

EXAMPLE: Tutor: Ông muốn lại không?
Do you want to go?

Student: Ông muốn lại chơi không?
Do you want to go (for the fun of it)?

1.	Thứ bảy nầy ông đi đâu không? Are you going anywhere this Saturday?	Thứ bảy nầy ông đi đâu chơi không? Are you going anywhere (for a good time) this Saturday?
2.	Sao ông không đến? How come you're not coming?	Sao ông không đến chơi? How come you're not coming (for fun)?

Hosted for free on livelingua.com

3. Chúng ta lại Thư-viện Lincoln đi.
   Let's go to the Lincoln Library.

   Chúng ta lại Thư-viện Lincoln chơi đi.
   Let's go to the Lincoln Library (for the fun of it).

4. Ông định ghé lại Nha-Trang không?
   Do you plan to stop in Nha-Trang?

   Ông định ghé lại Nha-Trang chơi không?
   Do you plan to stop in Nha-Trang (for a good time)?

5. Tôi muốn mua một cái.
   I want to buy one (thing).

   Tôi muốn mua một cái chơi.
   I want to buy one (thing) (for the fun of it).

6. Ông muốn ăn gì không?
   Do you want to eat anything?

   Ông muốn ăn gì chơi không?
   Do you want to eat anything (for the fun of it)?

7. Mai ông ấy lại.
   He is coming tomorrow.

   Mai ông ấy lại chơi.
   He's coming tomorrow (for a visit).

8. Ông muốn đi thử xe xích-lô không?
   Do you want to try going by pedicab?

   Ông muốn đi thử xe xích-lô chơi không?
   Do you want to try going by pedicab (for the fun of it)?

C. Substitution Drill

1. Are you planning to go anywhere for a good time this Saturday?

   Thứ bảy nầy ông định đi đâu chơi không?

* 2. Are you planning to go anywhere for a good time this Sunday?

   <u>Chủ-nhựt</u> nầy ông định đi đâu chơi không?

* 3. Are you planning to go anywhere for a good time this Monday?

   <u>Thứ hai</u> nầy ông định đi đâu chơi không?

* 4. Are you planning to go anywhere for a good time this Tuesday?

   <u>Thứ ba</u> nầy ông định đi đâu chơi không?

Hosted for free on livelingua.com

* 5. Are you planning to go anywhere for a good time this Wednesday? — <u>Thứ tư</u> nầy ông định đi đâu chơi không?

* 6. Are you planning to go anywhere for a good time this Thursday? — <u>Thứ năm</u> nầy ông định đi đâu chơi không?

* 7. Are you planning to go anywhere for a good time this Friday? — <u>Thứ sáu</u> nầy ông định đi đâu chơi không?

C.1. Repeat, using calendar to provide visual cues for days of the week.

D. <u>Response Drill</u>

EXAMPLE: <u>Tutor</u>: Hôm nay là thứ năm, phải không?
Today's Thursday, right?

<u>Student</u>: Dạ không. Hôm nay là thứ sáu.
No. Today's Friday.

1. Hôm nay là thứ hai, phải không?
Today's Monday, right?
Dạ không. Hôm nay là thứ ba.
No. Today's Tuesday.

2. Hôm nay là thứ bảy, phải không?
Today's Saturday, right?
Dạ không. Hôm nay là chủ-nhựt.
No. Today's Sunday.

3. Hôm nay là thứ tư, phải không?
Today's Wednesday, right?
Dạ không. Hôm nay là thứ năm.
No. Today's Thursday.

4. Hôm nay là thứ ba, phải không?
Today's Tuesday, right?
Dạ không. Hôm nay là thứ tư.
No. Today's Wednesday.

5. Hôm nay là thứ sáu, phải không?
Today's Friday, right?
Dạ không. Hôm nay là thứ bảy.
No. Today's Saturday.

6. Hôm nay là chủ-nhựt, phải không?
Today's Sunday, right?
Dạ không. Hôm nay là thứ hai.
No. Today's Monday.

Hosted for free on livelingua.com

7. Hôm nay là thứ năm, phải không?
Today's Thursday, right?

Dạ không. Hôm nay là thứ sáu.
No. Today's Friday.

D.1. Repeat drill, with the tutor giving one of the sentences on the left and, at the same time, pointing to a day on the calendar. The student responds appropriately.

E. Response Drill

EXAMPLE: Tutor: Thứ tư ông ấy đi, phải không?
He's going on Wednesday, isn't he?

Student: Dạ không. Thứ năm ông ấy mới đi.
No. He's not going until Thursday.

1. Thứ sáu ông ấy đến, phải không?
He's arriving on Friday, isn't he?

Dạ không. Thứ bảy ông ấy mới đến.
No. He's not arriving until Saturday.

2. Thứ ba bà ấy trả, phải không?
She's returning [it] on Tuesday, isn't she?

Dạ không. Thứ tư bà ấy mới trả.
No. She's not returning [it] until Wednesday.

3. Thứ bảy ông ấy biết, phải không?
He'll know on Saturday, won't he?

Dạ không. Chủ-nhựt ông ấy mới biết.
No. He won't know until Sunday.

4. Thứ hai cô ấy trở lại, phải không?
She'll return on Monday, won't she?

Dạ không. Thứ ba cô ấy mới trở lại.
No. She won't return until Tuesday.

5. Thứ năm ông ấy có, phải không?
He'll have it on Thursday, won't he?

Dạ không. Thứ sáu ông ấy mới có.
No. He won't have it until Friday.

6. Thứ tư cô ấy đi gởi, phải không?
She's going to go and send [it] on Wednesday, isn't she?

Dạ không. Thứ năm cô ấy mới đi gởi.
No. She's not going to go and send [it] until Thursday.

7. Chủ-nhựt ông ấy đi coi, phải không?
He's going to go and see [it] on Sunday, isn't he?

Dạ không. Thứ hai ông ấy mới đi coi.
No. He's not going to go and see [it] until Monday.

Hosted for free on livelingua.com

8. Thứ ba ông ấy đi mua, phải không?
   He's going to go and buy [it] on Tuesday, isn't he?
   Dạ không. Thứ tư ông ấy mới đi mua.
   No. He's not going to go and buy [it] until Wednesday.

E.1. Repeat drill, with the student responding on the basis of a calendar cue given by the tutor.

F. Response Drill

EXAMPLE: Tutor: Thứ năm tuần tới ông ấy mới đi, phải không?
He's not going to go until Thursday of next week, right?

Student: Dạ không. Thứ năm tuần này ông ấy đi.
No. He's going to go Thursday of this week.

1. Thứ ba tuần tới bà ấy mới biết, phải không?
   She won't know until Tuesday of next week, right?
   Dạ không. Thứ ba tuần này bà ấy biết.
   No. She'll know Tuesday of this week.

2. Thứ bảy tuần tới cô ấy mới có, phải không?
   She won't have [it] until Saturday of next week, right?
   Dạ không. Thứ bảy tuần này cô ấy có.
   No. She'll have [it] Saturday of this week.

3. Chủ-nhựt tuần tới các ông ấy mới ghé lại, phải không?
   They won't stop in until Sunday of next week, right?
   Dạ không. Chủ-nhựt tuần này các ông ấy ghé lại.
   No. They'll stop in Sunday of this week.

4. Thứ tư tuần tới anh ấy mới đi gởi, phải không?
   He's not going to go and send [it] until Wednesday of next week, right?
   Dạ không. Thứ tư tuần này anh ấy đi gởi.
   No. He's going to go and send [it] Wednesday of this week.

5. Thứ năm tuần tới chị ấy mới đi mua, phải không?
   She's not going to go and buy [it] until Thursday of next week, right?
   Dạ không. Thứ năm tuần này chị ấy đi mua.
   No. She's going to go and buy [it] Thursday of this week.

Hosted for free on livelingua.com

6. Thứ sáu tuần tới ông Phương mới trả, phải không?
   Mr. Phuong isn't going to return [it] until Friday of next week, right?
   Dạ không. Thứ sáu tuần nầy ông Phương trả.
   No. Mr. Phuong is going to return [it] Friday of this week.

7. Thứ hai tuần tới các ông ấy mới qua, phải không?
   They aren't going to go over until Monday of next week, right?
   Dạ không. Thứ hai tuần nầy các ông ấy qua.
   No. They're going to go over Monday of this week.

8. Chủ-nhựt tuần tới ông ấy mới nói, phải không?
   He isn't going to tell until Sunday of next week, right?
   Dạ không. Chủ-nhựt tuần nầy ông ấy nói.
   No. He's going to tell Sunday of this week.

F.1. Repeat drill, reversing tutor and student roles, i.e. the tutor asks about this week, and the student answers, "Not until next week".

F.2. Repeat drill, with the student responding appropriately on the basis of a calendar cue given by the tutor.

G. Transformation Drill

EXAMPLE: Tutor: Thứ hai tuần tới ông ấy đi Đà-Nẵng.
He's going to Da-Nang Monday of next week.

Student: Ông ấy đi Đà-Nẵng thứ hai tuần trước.
He went to Da-Nang Monday of last week.

1. Thứ tư tuần tới bà ấy ghé lại đây.
   She's stopping by here Wednesday of next week.
   Bà ấy ghé lại đây thứ tư tuần trước.
   She stopped by here Wednesday of last week.

2. Thứ sáu tuần tới cô ấy đến Sài-gòn.
   She's arriving in Saigon Friday of next week.
   Cô ấy đến Sài-gòn thứ sáu tuần trước.
   She arrived in Saigon Friday of last week.

3. Thứ ba tuần tới ông ấy trả cái đó.
   He's returning that thing Tuesday of next week.
   Ông ấy trả cái đó thứ ba tuần trước.
   He returned that thing Tuesday of last week.

4. Thứ năm tuần tới tôi đi gởi cái đó.
   I'm going to go and send that thing Thursday of next week.
   Tôi đi gởi cái đó thứ năm tuần trước.
   I went and sent that thing Thursday of last week.

Hosted for free on livelingua.com

5. Thứ bảy tuần tới ông làm cái đó, phải không?
   You're going to do that Saturday of next week, aren't you?
   Ông làm cái đó thứ bảy tuần trước, phải không?
   You did that Saturday of last week, didn't you?

6. Chủ-nhựt tuần tới tôi gặp ông Hải.
   I'm going to meet Mr. Hai Sunday of next week.
   Tôi gặp ông Hải chủ-nhựt tuần trước.
   I met Mr. Hai Sunday of last week.

7. Thứ hai tuần tới ông ấy mượn cái đó.
   He's going to borrow that Monday of next week.
   Ông ấy mượn cái đó thứ hai tuần trước.
   He borrowed that Monday of last week.

8. Thứ năm tuần tới ông Phương lại đây.
   Mr. Phuong is coming here Thursday of next week.
   Ông Phương lại đây thứ năm tuần trước.
   Mr. Phuong came here Thursday of last week.

G.1. Repeat drill, with tutor and student reversing roles.

G.2. The tutor reads each sentence, omitting the time expression, and at the same time, points to a calendar date of either next week or last week. The student makes up the appropriate full sentence as in the drill.

H. Transformation Drill

EXAMPLE: Tutor: Thứ năm tôi lại.
I'm going on Thursday.

Student: *Tôi lại hôm thứ năm.
I went this past Thursday.

1. Thứ tư ông ấy trả.
   He'll return [it] (or pay) on Wednesday.
   Ông ấy trả hôm thứ tư.
   He returned [it] (or paid) this past Wednesday.

2. Thứ bảy cô ấy đi mua.
   She'll go and buy [it] on Saturday.
   Cô ấy đi mua hôm thứ bảy.
   She went and bought [it] this past Saturday.

3. Chủ-nhựt tôi biết.
   I'll know on Sunday.
   Tôi biết hôm chủ-nhựt.
   I found out this past Sunday.

Hosted for free on livelingua.com

4. Thứ sáu bà ấy đến.
   She'll arrive on Friday.
   Bà ấy đến hôm thứ sáu.
   She arrived this past Friday.

5. Thứ hai ông ấy làm.
   He'll do [it] (or work) on Monday.
   Ông ấy làm hôm thứ hai.
   He did [it] (or worked) this past Monday.

6. Thứ năm bà ấy lại trả tiền.
   She'll go and pay on Thursday.
   Bà ấy lại trả tiền hôm thứ năm.
   She went and paid this past Thursday.

7. Thứ ba ông ấy có mặt ở đây.
   He'll be here on Tuesday.
   Ông ấy có mặt ở đây hôm thứ ba.
   He was here this past Tuesday.

H.1. Repeat drill, with the tutor providing calendar cues. He reads each sentence without the time word, and at the same time, points to a day of the present week. The student inserts the corresponding time expression appropriately.

I. Response Drill

EXAMPLE: Tutor: Thứ bảy ông ấy đến.
He'll arrive Saturday.

Student 1: Thứ mấy ông ấy đến?
What day will he arrive?

Student 2: Dạ thứ bảy.
Saturday.

1. Ông ấy ghé lại hôm thứ sáu.
   He stopped in this past Friday.
   Ông ấy ghé lại hôm thứ mấy?
   What day of this past week did he stop in?
   Dạ hôm thứ sáu.
   This past Friday.

2. Hôm nay là thứ hai.
   Today is Monday.
   Hôm nay là thứ mấy?
   What day is today?
   Dạ thứ hai.
   Monday.

Hosted for free on livelingua.com

3.	Thứ năm tuần tới mới có. There won't be [any] until Thursday of next week.	Thứ mấy tuần tới mới có? There won't be [any] until what day of next week?	Dạ thứ năm tuần tới. Thursday of next week.
4.	Ông Long gặp cô ấy hôm thứ ba. Mr. Long met her this past Tuesday.	Ông Long gặp cô ấy hôm thứ mấy? What day of this past week did Mr. Long meet her?	Dạ hôm thứ ba. This past Tuesday.
5.	Thứ bảy tuần tới bà ấy đi. She is going Saturday of next week.	Thứ mấy tuần tới bà ấy đi? What day of next week is she going?	Dạ thứ bảy tuần tới. Saturday of next week.
6.	Chủ-nhựt mới biết. It won't be known until Sunday.	Thứ mấy mới biết? It won't be known until what day?	Dạ chủ-nhựt. Sunday.
7.	Cô ấy ghé lại đây hôm thứ tư. She stopped in here this past Wednesday.	Cô ấy ghé lại đây hôm thứ mấy? What day of this past week did she stop in here?	Dạ hôm thứ tư. This past Wednesday.
8.	Bà ấy mượn hôm thứ tư tuần trước. She borrowed [it] Wednesday of last week.	Bà ấy mượn hôm thứ mấy tuần trước? What day of last week did she borrow [it]?	Dạ hôm thứ tư tuần trước. Wednesday of last week.

I.1. Repeat drill, with the tutor taking the role of Student 1 and the student answering on the basis of a calendar cue provided by the tutor.

J. Substitution Drill

	1.	In the morning I have to go out to the airport.	Buổi sáng tôi phải (đi) ra sân máy bay.
*	2.	At noon I have to go out to the airport.	Buổi trưa tôi phải (đi) ra sân máy bay.
*	3.	In the afternoon I have to go out to the airport.	Buổi chiều tôi phải (đi) ra sân máy bay.
*	4.	In the evening I have to go out to the airport.	Buổi tối tôi phải (đi) ra sân báy bay.

Hosted for free on livelingua.com

K. Transformation Drill

EXAMPLE: Tutor: Buổi sáng ông ấy không ăn.
He doesn't eat in the morning.

Student: Sáng nay ông ấy không ăn.
He isn't eating this morning.

1. Buổi sáng tôi ăn ở tiệm ăn đó.
I eat at that restaurant in the morning.
Sáng nay tôi ăn ở tiệm ăn đó.
I'm eating at that restaurant this morning.

2. Buổi trưa tôi không ăn.
I don't eat at noon time.
Trưa nay tôi không ăn.
I'm not eating this noon time.

3. Buổi chiều cô ấy có mặt ở đó.
She is there in the afternoon.
Chiều nay cô ấy có mặt ở đó.
She'll be there this afternoon.

4. Buổi tối tôi phải học.
I have to study at night.
Tối nay tôi phải học.
I have to study tonight.

5. Buổi trưa tôi đợi xe buýt ở đó.
I wait for the bus there at noon.
Trưa nay tôi đợi xe buýt ở đó.
I'm waiting for the bus there this noon.

6. Buổi sáng bà ấy đến bằng xe xích-lô.
She comes by pedicab in the morning.
Sáng nay bà ấy đến bằng xe xích-lô.
She's coming by pedicab this morning.

7. Buổi tối tôi không muốn đi chơi.
I don't want to go out (for fun) at night.
Tối nay tôi không muốn đi chơi.
I don't want to go out (for fun) tonight.

8. Buổi chiều ông ấy không có mặt ở sở.
He's not at the office in the afternoon.
Chiều nay ông ấy không có mặt ở sở.
He won't be at the office this afternoon.

Hosted for free on livelingua.com

L. Response Drill

EXAMPLE: Tutor: Sáng mai ông ấy mới đến, phải không?
He's not arriving until tomorrow morning, right?
Student: Dạ không. Ông ấy đến sáng hôm qua rồi.
No. He arrived yesterday morning.

1. Trưa mai cô ấy mới đi, phải không?
She's not going until tomorrow noon, right?
Dạ không. Cô ấy đi trưa hôm qua rồi.
No. She went yesterday noon.

2. Chiều mai bà ấy mới đi coi, phải không?
She's not going to go and watch [it] until tomorrow afternoon, right?
Dạ không. Bà ấy đi coi chiều hôm qua rồi.
No. She went and watched [it] yesterday afternoon.

3. Tối mai ông ấy mới ghé lại, phải không?
He's not stopping by until tomorrow night, right?
Dạ không. Ông ấy ghé lại tối hôm qua rồi.
No. He stopped by last night.

4. Sáng mai anh ấy mới trả, phải không?
He's not returning [it] until tomorrow morning, right?
Dạ không. Anh ấy trả sáng hôm qua rồi.
No. He returned [it] yesterday morning.

5. Chiều mai ông ấy mới đi gởi, phải không?
He's not going to go and send [it] until tomorrow afternoon, right?
Dạ không. Ông ấy đi gởi chiều hôm qua rồi.
No. He went and sent [it] yesterday afternoon.

6. Tối mai chị ấy mới đến, phải không?
She's not arriving until tomorrow night, right?
Dạ không. Chị ấy đến tối hôm qua rồi.
No. She arrived last night.

7. Trưa mai cô ấy mới đi mua, phải không?
She's not going to go and buy [it] until tomorrow noon, right?
Dạ không. Cô ấy đi mua trưa hôm qua rồi.
No. She went and bought [it] yesterday noon.

8. Sáng mai bà ấy mới trở lại, phải không?
She's not coming back until tomorrow morning, right?
Dạ không. Bà ấy trở lại sáng hôm qua rồi.
No. She came back yesterday morning.

L.1. On the basis of calendar cues provided by the tutor, the student answers either affirmatively, or negatively with the corrected answer.

Hosted for free on livelingua.com

M. Response Drill

EXAMPLE: Tutor: Ông ấy đến sáng hôm qua, phải không?
He arrived yesterday morning, right?
Student: Dạ không. Sáng mai ông ấy mới đến.
No. He's not arriving until tomorrow morning.

1. Cô ấy đi trưa hôm qua, phải không?
She went yesterday noon, right?
Dạ không. Trưa mai cô ấy mới đi.
No. She's not going until tomorrow noon.

2. Bà ấy đi coi chiều hôm qua, phải không?
She went and watched [it] yesterday afternoon, right?
Dạ không. Chiều mai bà ấy mới đi coi.
No. She's not going to go and watch [it] until tomorrow afternoon.

3. Ông ấy ghé lại tối hôm qua, phải không?
He stopped by last night, right?
Dạ không. Tối mai ông ấy mới ghé lại.
No. He's not stopping by until tomorrow night.

4. Anh ấy trả sáng hôm qua, phải không?
He gave [it] back yesterday morning, right?
Dạ không. Sáng mai anh ấy mới trả.
No. He's not giving [it] back until tomorrow morning.

5. Ông ấy đi gởi chiều hôm qua, phải không?
He went and sent [it] yesterday afternoon, right?
Dạ không. Chiều mai ông ấy mới đi gởi.
No. He's not going to go and send [it] until tomorrow afternoon.

6. Chị ấy đến tối hôm qua, phải không?
She arrived last night, right?
Dạ không. Tối mai chị ấy mới đến.
No. She's not arriving until tomorrow night.

7. Cô ấy đi mua trưa hôm qua, phải không?
She went and bought [it] yesterday noon, right?
Dạ không. Trưa mai cô ấy mới đi mua.
No. She's not going to go and buy [it] until tomorrow noon.

8. Bà ấy trở lại sáng hôm qua, phải không?
She came back yesterday morning, right?
Dạ không. Sáng mai bà ấy mới trở lại.
No. She's not coming back until tomorrow morning.

M.1. On the basis of calendar cues provided by the tutor, the student answers either affirmatively, or negatively with the corrected answer.

Hosted for free on livelingua.com

N. Response Drill

EXAMPLE: Tutor: Sáng thứ hai ông ấy đến, phải không?
He's arriving Monday morning, right?
Student: Dạ không. Sáng thứ ba ông ấy mới đến.
No. He's not arriving until Tuesday morning.

1. Trưa thứ bảy ông Long đi, phải không?
Mr. Long's going Saturday noon, right?
Dạ không. Trưa chủ-nhựt ông Long mới đi.
No. Mr. Long's not going until Sunday noon.

2. Chiều thứ ba cô Liên trở lại, phải không?
Miss Lien's coming back Tuesday afternoon, right?
Dạ không. Chiều thứ tư cô Liên mới trở lại.
No. Miss Lien's not coming back until Wednesday afternoon.

3. Tối thứ tư các ông ấy ghé lại đây, phải không?
They're stopping by here Wednesday night, right?
Dạ không. Tối thứ năm các ông ấy mới ghé lại đây.
No. They're not stopping by here until Thursday night.

4. Sáng thứ sáu bà ấy biết, phải không?
She'll know Friday morning, right?
Dạ không. Sáng thứ bảy bà ấy mới biết.
No. She won't know until Saturday morning.

5. Chiều chủ-nhựt anh ấy có, phải không?
He'll have [it] Sunday afternoon, right?
Dạ không. Chiều thứ hai anh ấy mới có.
No. He won't have [it] until Monday afternoon.

6. Tối thứ hai ông ấy đi coi, phải không?
He's going to go and see [it] Monday night, right?
Dạ không. Tối thứ ba ông ấy mới đi coi.
No. He's not going to go and see [it] until Tuesday night.

7. Trưa thứ năm các ông ấy qua, phải không?
They're coming over Thursday noon, right?
Dạ không. Trưa thứ sáu các ông ấy mới qua.
No. They're not coming over until Friday noon.

8. Sáng thứ sáu chị ấy đi mua, phải không?
She's going to go and buy [it] Friday morning, right?
Dạ không. Sáng thứ bảy chị ấy mới đi mua.
No. She's not going to go and buy [it] until Saturday morning.

N.1. Repeat drill, with the student reponding on the basis of an appropriate calendar cue given by the tutor.

Hosted for free on livelingua.com

0. Transformation Drill

EXAMPLE: Tutor: Sáng thứ bảy cô ấy đi phố.
She's going to town Saturday morning.

Student: Sáng thứ bảy nào cô ấy cũng đi phố.
She goes to town every Saturday morning.

1. Thứ hai chị ấy phải đi chợ.
She has to go to market on Monday.

Thứ hai nào chị ấy cũng phải đi chợ.
She has to go to market every Monday.

2. Chiều thứ sáu bà ấy ghé lại đây.
She's stopping in here Friday afternoon.

Chiều thứ sáu nào bà ấy cũng ghé lại đây.
She stops in here every Friday afternoon.

3. Trưa thứ tư tôi ăn ở đây.
I'm eating here Wednesday noon.

Trưa thứ tư nào tôi cũng ăn ở đây.
I eat here every Wednesday noon.

4. Tối thứ bảy ông ấy đi chơi.
He's going out (lit. going for fun) Saturday evening.

Tối thứ bảy nào ông ấy cũng đi chơi.
He goes out (lit. goes for fun) every Saturday evening.

5. Sáng thứ hai ông ấy đến trễ.
He'll be (lit. he's coming) late on Monday morning.

Sáng thứ hai nào ông ấy cũng đến trễ.
He is (lit. comes) late every Monday morning.

6. Thứ năm cô ấy đi thư-viện.
She's going to the library on Thursday.

Thứ năm nào cô ấy cũng đi thư-viện.
She goes to the library every Thursday.

7. Chủ-nhựt ông ấy có mặt ở sở.
He'll be at the office on Sunday.

Chủ-nhựt nào ông ấy cũng có mặt ở sở.
He's at the office every Sunday.

8. Chiều thứ tư ông ấy lại đây đợi cô Liên.
He's coming here Wednesday afternoon to wait for Miss Lien.

Chiều thứ tư nào ông ấy cũng lại đây đợi cô Liên.
He comes here every Wednesday afternoon to wait for Miss Lien.

Hosted for free on livelingua.com

P. Response Drill

EXAMPLE: Tutor: Buổi sáng tôi phải đi ra sân máy bay.
I have to go out to the airport in the morning.

Student: Ông đi ra sân máy bay (để) làm gì?
What are you going out to the airport for?

1. Trưa mai tôi phải lại gặp ông ấy.
I have to go and see him tomorrow at noon.
Ông lại gặp ông ấy (để) làm gì?
What are you going to go and see him for?

2. Sáng thứ tư này tôi phải đến sớm.
I have to come early this Wednesday morning.
Ông đến sớm (để) làm gì?
What are you coming early for?

3. Chiều mai tôi phải đi mua thêm một cái nữa.
I have to go and buy another one tomorrow afternoon.
Ông đi mua thêm một cái nữa (để) làm gì?
What are you going to go and buy another one for?

4. Tối thứ bảy tôi phải đi Chợ-Lớn.
I have to go to Cho-Lon Saturday night.
Ông đi Chợ-Lớn (để) làm gì?
What are you going to Cho-Lon for?

5. Tuần tới tôi phải ghé lại đó.
I have to stop by there next week.
Ông ghé lại đó (để) làm gì?
What are you stopping by there for?

6. Chiều nay tôi phải đi mượn cuốn đó.
I have to go and borrow that (volume) this afternoon.
Ông đi mượn cuốn đó (để) làm gì?
What are you going to go and borrow that (volume) for?

7. Trưa thứ sáu tôi phải đi lại nhà thương.
I have to go to the hospital at noon on Friday.
Ông đi lại nhà thương (để) làm gì?
What are you going to the hospital for?

8. Sáng mai tôi phải đi kêu ông Đoàn.
I have to go and call Mr. Doan tomorrow morning.
Ông đi kêu ông Đoàn (để) làm gì?
What are you going to go and call Mr. Doan for?

P.1. Repeat drill, omitting để.

Hosted for free on livelingua.com

Q. Response Drill

EXAMPLE: Tutor: Ông ấy ra sân máy bay (để) đón một người bạn.
He's going out to the airport to meet a friend.

Student 1: Ông ấy ra sân máy bay (để) làm gì?
What's he going out to the airport for?

Student 2: Dạ (để) đón một người bạn.
To meet a friend.

1. Ông ấy lại Sở Thông-Tin Hoa-Kỳ (để) gặp ông Jones.
He's going to USIS to see Mr. Jones.

Ông ấy lại Sở Thông-Tin Hoa-Kỳ (để) làm gì?
What's he going to USIS for?
Dạ (để) gặp ông Jones.
To see Mr. Jones.

2. Cô ấy đi lại Thư-Viện Lincoln (để) đọc báo.
She's going to the Lincoln Library to read the newspapers.

Cô ấy đi lại Thư-Viện Lincoln (để) làm gì?
What's she going to the Lincoln Library for?
Dạ (để) đọc báo.
To read the newspapers.

3. Bà ấy kêu xe tắc-xi (để) đi Chợ-Lớn.
She's calling a taxi to go to Cho-Lon.

Bà ấy kêu xe tắc-xi (để) làm gì?
What's she calling a taxi for?
Dạ (để) đi Chợ-Lớn.
To go to Cho-Lon.

4. Ông ấy mua cuốn đó (để) học tiếng Việt.
He's buying that (volume) to study Vietnamese.

Ông ấy mua cuốn đó (để) làm gì?
What's he buying that (volume) for?
Dạ (để) học tiếng Việt.
To study Vietnamese.

Hosted for free on livelingua.com

5. Ông Hải đi lại nhà ga (để) đón một người bạn.
   Mr. Hai is going to the railroad station to meet a friend.

Ông Hải đi lại nhà ga (để) làm gì?
What's Mr. Hai going to the railroad station for?
Dạ (để) đón một người bạn.
To meet a friend.

6. Ông ấy mua cái đó (để) gởi cho cô Liên.
   He's buying that to send to Miss Lien.

Ông ấy mua cái đó (để) làm gì?
What's he buying that for?
Dạ (để) gởi cho cô Liên.
To send to Miss Lien.

7. Bà ấy đến đây (để) kiếm ông Đoàn.
   She's coming here to look for Mr. Doan.

Bà ấy đến đây (để) làm gì?
What's she coming here for?
Dạ (để) kiếm ông Đoàn.
To look for Mr. Doan.

8. Ông ấy mượn tiền (để) mua xe hơi.
   He's borrowing money to buy a car.

Ông ấy mượn tiền (để) làm gì?
What's he borrowing money for?
Dạ (để) mua xe hơi.
To buy a car.

Q.1. Repeat drill, omitting để.

R. Substitution Drill

1. He is going (or coming) over to Vietnam. — Ông ấy qua Việt-Nam.
2. He is going to Vietnam. — Ông ấy đi Việt-Nam.
3. He is coming to (or arriving in) Vietnam. — Ông ấy đến Việt-Nam.
4. He is arriving in Vietnam. — Ông ấy tới Việt-Nam.
5. He is going (or coming) back to Vietnam. — Ông ấy trở lại Việt-Nam.
* 6. He is returning to Vietnam. — Ông ấy về Việt-Nam.

Hosted for free on livelingua.com

S. Combination Drill

EXAMPLE: Tutor: Ông ấy ở Mỹ. Ông ấy qua.
He is in America. He is coming over.

Student: Ông ấy ở Mỹ qua.
He is coming over from America.

1. Ông ấy ở Cần-Thơ. Ông ấy đi.
He is in Can-Tho. He is going.
Ông ấy ở Cần-Thơ đi.
He is going from Can-Tho.

2. Anh ấy ở nhà thương. Anh ấy mới ra.
He was in the hospital. He just came (went) out.
Anh ấy ở nhà thương mới ra.
He just came out of the hospital.

3. Ông ở Việt-Nam. Ông mới qua, phải không?
You were in Vietnam. You just came over, right?
Ông ở Việt-Nam mới qua, phải không?
You just came over from Vietnam, right?

4. Cô ấy đi Mỹ-Tho. Cô ấy mới về.
She went to My-Tho. She just returned.
Cô ấy đi Mỹ-Tho mới về.
She just returned from (i.e. having gone to) My-Tho.

5. Chị Liên đi chợ. Chị Liên về rồi.
Miss Lien went to market. Miss Lien has already returned.
Chị Liên đi chợ về rồi.
Miss Lien has already returned from (i.e. having gone to) market.

6. Chị Liên đi chợ. Chị Liên chưa về.
Miss Lien went to market. Miss Lien hasn't returned yet.
Chị Liên đi chợ chưa về.
Miss Lien hasn't returned from (i.e. having gone to) market.

7. Chị Liên đi chợ. Chị Liên về chưa?
Miss Lien went to market. Has Miss Lien returned yet?
Chị Liên đi chợ về chưa?
Has Miss Lien returned from (i.e. having gone to) market yet?

8. Ông Brown về Mỹ. Ông Brown chưa qua.
Mr. Brown returned to America. Mr. Brown hasn't come over yet.
Ông Brown về Mỹ chưa qua.
Mr. Brown hasn't come over yet from (i.e. having returned to) America.

Hosted for free on livelingua.com

9. Cô ấy đi mua đồ. Cô ấy chưa về.
   She went shopping. She hasn't come back yet.

   Cô ấy đi mua đồ chưa về.
   She hasn't come back yet from (i.e. having gone) shopping.

10. Ông ấy học ở Mỹ. Ông ấy về.
    He is studying in America. He is returning.

    Ông ấy học ở Mỹ về.
    He is returning after studying in America.

T. Substitution Drill

1. He's going to go and meet a friend who's coming over from America.
   Ông ấy đi đón một người bạn ở Mỹ qua.

* 2. He's going to go and meet a friend who's coming over from Laos.
   Ông ấy đi đón một người bạn ở Lào qua.

* 3. He's going to go and meet a friend who's coming over from Cambodia.
   Ông ấy đi đón một người bạn ở Căm-Bốt qua.

* 4. He's going to go and meet a friend who's coming over from Thailand.
   Ông ấy đi đón một người bạn ở Thái-Lan qua.

* 5. He's going to go and meet a friend who's coming over from the Philippines.
   Ông ấy đi đón một người bạn ở Phi-Luật-Tân qua.

* 6. He's going to go and meet a friend who's coming over from Japan.
   Ông ấy đi đón một người bạn ở Nhựt qua.

* 7. He's going to go and meet a friend who's coming over from Korea.
   Ông ấy đi đón một người bạn ở Cao-Ly qua.

* 8. He's going to go and meet a friend who's coming over from Taiwan.
   Ông ấy đi đón một người bạn ở Đài-Loan qua.

T.1. Repeat, using a map for visual cues.

Hosted for free on livelingua.com

Supplementary Vocabulary[1]

1. Phi-Châu 'Africa'
2. Á-Châu 'Asia'
3. Úc or Úc-Đại-Lợi 'Australia'
4. Ba-Tây 'Brazil'
5. Miến-Điện 'Burma'
6. Căm-Bốt or Cao-Mên 'Cambodia'
7. Gia-Nã-Đại 'Canada'
8. Tích-Lan 'Ceylon'
9. Trung-Hoa 'China'
10. Đan-Mạch 'Denmark'
11. Đông-Đức 'East Germany'
12. Ai-Cập 'Egypt'
13. Âu-Châu 'Europe'
14. Hy-Lạp 'Greece'
15. Hạ-Uy-Di 'Hawaii'
16. Ấn-Độ 'India'
17. Nam-Dương 'Indonesia'
18. Ba-Tư 'Iran'
19. Ý or Ý-Đại-Lợi 'Italy'
20. Nhựt or Nhựt-Bổn 'Japan'
21. Cao-Ly or Triều-Tiên 'Korea'
22. Mã-Lai-Á 'Malaysia'
23. Mễ-Tây-Cơ 'Mexico'
24. Hòa-Lan 'Netherlands'
25. Tân-Tây-Lan 'New Zealand'
26. Bắc-Hàn 'North Korea'
27. Bắc-Việt 'North Vietnam'
28. Na-Uy 'Norway'
29. Á-Đông 'Orient'
30. Hồi-Quốc 'Pakistan'
31. Ba-Lan 'Poland'
32. Trung-Cộng 'Red China'
33. Nam-Mỹ 'South America'
34. Nam-Hàn 'South Korea'
35. Đông-Nam-Á 'Southeast Asia'
36. Nga 'USSR'
37. Tây-Ban-Nha 'Spain'
38. Thụy-Điển 'Sweden'
39. Thụy-Sĩ 'Switzerland'
40. Thổ-Nhĩ-Kỳ 'Turkey'
41. Liên-Hiệp-Quốc 'UN'
42. Hoa-Kỳ or Huê-Kỳ 'USA'
43. Tây-Đức 'West Germany'
44. Nam-Tư 'Yugoslavia'

[1]These words are included as optional vocabulary. They can be drilled as additional items in the preceding drill, and in the drills that follow as appropriate.

Hosted for free on livelingua.com

U. **Transformation Drill**

EXAMPLE: Tutor: Ông ấy qua Mỹ.
He is coming (or going) over to America.

Student: Ông ấy ở Mỹ qua.
He is coming (or going) over from America.

1. Ông Long đi Đà-Nẵng.
Mr. Long is going to Da-Nang.
Ông Long ở Đà-Nẵng đi.
Mr. Long is going from Da-Nang.

2. Cô ấy về Nhựt.
She is returning to Japan.
Cô ấy ở Nhựt về.
She is returning from Japan.

3. Ông ấy ra nhà giây thép.
He is going (or coming) out to the post office.
Ông ấy ở nhà giây thép ra.
He is going (or coming) out of the post office.

4. Bà ấy lại Tòa Đại-Sứ Mỹ.
She is going to the American Embassy.
Bà ấy ở Tòa Đại-Sứ Mỹ lại.
She is going from the American Embassy.

5. Ông ấy qua Phi-Luật-Tân, phải không?
He is going (or coming) over to the Philippines, right?
Ông ấy ở Phi-Lụật-Tân qua, phải không?
He is going (or coming) over from the Philippines, right?

6. Chị ấy đến Biên-Hòa.
She is arriving in Bien-Hoa.
Chị ấy ở Biên-Hòa đến.
She is arriving from Bien-Hoa.

7. Ông ấy về Việt-Nam chưa?
Has he returned to Vietnam yet?
Ông ấy ở Việt-Nam về chưa?
Has he returned from Vietnam yet?

8. Ông ấy qua Thái-Lan.
He is going (or coming) over to Thailand.
Ông ấy ở Thái-Lan qua.
He is going (or coming) over from Thailand.

Hosted for free on livelingua.com

V. Response Drill

EXAMPLE: Tutor: Ông ấy ở Mỹ qua.
He is coming (or going) over from America.

Student 1: Ông ấy ở đâu qua?
Where is he coming (or going) over from?

Student 2: Dạ ở Mỹ qua.
(Coming or going over) from America.

1. Bà ấy ở Nha-Trang đến.
She is arriving from Nha-Trang.

Bà ấy ở đâu đến?
Where is she arriving from?

Dạ ở Nha-Trang đến.
(Arriving) from Nha-Trang.

2. Ông ấy ở Việt-Nam mới về.
He just returned from Vietnam.

Ông ấy ở đâu mới về?
Where did he just return from?

Dạ ở Việt-Nam mới về.
(Just returned) from Vietnam.

3. Cô ấy ở Thái-Lan đi.
She is going from Thailand.

Cô ấy ở đâu đi?
Where is she going from?

Dạ ở Thái-Lan đi.
(Going) from Thailand.

4. Anh ấy ở Đà-Nẵng mới đến.
He just arrived from Da-Nang.

Anh ấy ở đâu mới đến?
Where did he just arrive from?

Dạ ở Đà-Nẵng mới đến.
(Just arrived) from Da-Nang.

Hosted for free on livelingua.com

5. Ông ấy ở Phi-Luật-Tân mới qua.
   He just came (or went) over from the Philippines.

   Ông ấy ở đâu mới qua?
   Where did he just come (or go) over from?

   Dạ ở Phi-Luật-Tân mới qua.
   (Just came over) from the Philippines.

6. Ông Brown đi Nhựt về.
   Mr. Brown is returning after going to Japan.

   Ông Brown đi đâu về?
   Mr. Brown is returning after going where?

   Dạ đi Nhựt về.
   (Returning after going) to Japan.

7. Ông ấy học ở Mỹ về.
   He is returning after studying in America.

   Ông ấy học ở đâu về?
   He is returning after studying where?

   Dạ học ở Mỹ về.
   (Returning after studying) in America.

8. Bà Châu đi Mỹ-Tho chưa về.
   Mrs. Chau hasn't returned yet after going to My-Tho.

   Bà Châu đi đâu chưa về?
   Mrs. Chau hasn't returned yet after going where?

   Dạ đi Mỹ-Tho chưa về.
   (Hasn't returned yet after going) to My-Tho.

Hosted for free on livelingua.com

W. Substitution Drill[1]

	1.	He will work at the American Embassy.	Ông ấy sẽ làm việc ở Tòa Đại-Sứ Mỹ.
	2.	He will work at USOM.	Ông ấy sẽ làm việc ở Cơ-Quan Viện-Trợ Mỹ.
	3.	He will work at USIS.	Ông ấy sẽ làm việc ở Sở Thông-Tin Hoa-Kỳ.
	4.	He will work at Grall Hospital.	Ông ấy sẽ làm việc ở nhà thương Grall.
*	5.	He will work in the Provinces.	Ông ấy sẽ làm việc ở tỉnh.
*	6.	He will work in the Delta.	Ông ấy sẽ làm việc ở Lục-Tỉnh.
*	7.	He will work in Central Vietnam.	Ông ấy sẽ làm việc ở miền Trung.
*	8.	He will work in the Highlands.	Ông ấy sẽ làm việc ở miền Cao-Nguyên.

W.1. Repeat, using Pictures Plates II and VII and maps for visual cues.

X. Response Drill

EXAMPLE: Tutor: Ông làm cái đó chưa?
Have you done that yet?

Student: Dạ chưa, nhưng tôi sẽ làm.
Not yet, but I will (do [it]).

1.	Ông kêu ông ấy chưa? Have you called him yet?	Dạ chưa, nhưng tôi sẽ kêu. Not yet, but I will (call).
2.	Ông gởi cái đó chưa? Have you sent that yet?	Dạ chưa, nhưng tôi sẽ gởi. Not yet, but I will (send [it]).
3.	Ông kiếm cái đó chưa? Have you looked for that yet?	Dạ chưa, nhưng tôi sẽ kiếm. Not yet, but I will (look).

[1]For additional substitution items, use names of provinces and provincial capitals, listed opposite map on page 320.

Hosted for free on livelingua.com

4. Ông đọc cuốn đó chưa?
   Have you read that (volume) yet?
   Dạ chưa, nhưng tôi sẽ đọc.
   Not yet, but I will (read [it]).

5. Ông gặp ông Hải chưa?
   Have you met Mr. Hai yet?
   Dạ chưa, nhưng tôi sẽ gặp.
   Not yet, but I will (meet [him]).

6. Ông mua áo mưa chưa?
   Have you bought a raincoat yet?
   Dạ chưa, nhưng tôi sẽ mua.
   Not yet, but I will (buy [it]).

7. Ông trả xe hơi chưa?
   Have you returned the car yet?
   Dạ chưa, nhưng tôi sẽ trả.
   Not yet, but I will (return [it]).

8. Ông đi Đà-Nẵng chưa?
   Have you gone to Da-Nang yet?
   Dạ chưa, nhưng tôi sẽ đi.
   Not yet, but I will (go).

X.1. On the basis of a calendar cue provided by the tutor, the student answers either affirmatively with the appropriate rồi ('already') answer, or negatively with the answer given in the drill.

Y. Substitution Drill

1. He's a consul. (Lit. He performs [work] as a consul.) — Ông ấy làm lãnh-sự.

* 2. He's an interpreter. — Ông ấy làm thông-ngôn.

* 3. He's a translator. — Ông ấy làm thông-dịch-viên.

* 4. He's a teacher (or professor). — Ông ấy làm giáo-sư.

* 5. He's a secretary. — Ông ấy làm thơ-ký.

* 6. He's a district chief. — Ông ấy làm tỉnh-trưởng.

* 7. He's a province chief. — Ông ấy làm quận-trưởng.

* 8. He's an ambassador. — Ông ấy làm đại-sứ.

* 9. He's a doctor. — Ông ấy làm bác-sĩ.

Hosted for free on livelingua.com

Supplementary Vocabulary (Optional)

1.	kỹ-sư	'engineer'	21.	hiệu-trưởng	'school principal'
2.	luật-sư	'lawyer'	22.	xã-trưởng	'village chief'
3.	kiến-trúc-sư	'architect'	23.	ấp-trưởng	'hamlet chief'
4.	nhà báo	'journalist'	24.	đại-diện Du-Xom	'USOM representative'
5.	y-tá	'nurse'	25.	đại-tướng	'general'
6.	thợ hớt tóc	'barber'	26.	trung-tướng	'lieutenant general'
7.	thợ may	'tailor'	27.	thiếu-tướng	'major general'
8.	thợ mộc	'carpenter'	28.	chuẩn-tướng	'brigadier general'
9.	thợ sơn	'painter'	29.	đại-tá	'colonel'
10.	thị-trưởng	'mayor'	30.	trung-tá	'lieutenant colonel'
11.	cảnh-sát-trưởng	'police chief'	31.	thiếu-tá	'major'
12.	ty-trưởng	'division chief'	32.	đại-úy	'captain'
13.	phó tỉnh-trưởng	'deputy province chief'	33.	trung-úy	'first lieutenant'
14.	giám-đốc	'director'	34.	thiếu-úy	'second lieutenant'
15.	phó giám-đốc	'deputy director'	35.	chuẩn-úy	'third lieutenant'
16.	ủy-viên	'commissioner'	36.	tham-vụ	'secretary of embassy' (diplomatic)
17.	bộ-trưởng	'cabinet minister'	37.	đệ nhứt tham-vụ	'first secretary'
18.	thủ-tướng	'premier'	38.	đệ nhị tham-vụ	'second secretary'
19.	tổng-thống	'president'	39.	đệ tam tham-vụ	'third secretary'
20.	dân-biểu Quốc-Hội	'member of National Assembly'	40.	cố-vấn	'counselor' or 'adviser'

Hosted for free on livelingua.com

Z. Response Drill

EXAMPLE: Tutor: Ông ấy là tỉnh-trưởng, phải không? /tỉnh Biên-Hòa/
He's a province chief, right? /Bien-Hoa Province/

Student: Dạ phải. Ông ấy làm tỉnh-trưởng ở tỉnh Biên-Hòa.
Yes. He's the Province Chief in Bien-Hoa Province.

1. Ông ấy là bác-sĩ, phải không? /nhà thương Grall/
He's a doctor, right?
Dạ phải. Ông ấy làm bác-sĩ ở nhà thương Grall.
Yes. He's a doctor at Grall Hospital.

* 2. Ông ấy là quận-trưởng, phải không? /quận An-Phú/
He's a district chief, right?
Dạ phải. Ông ấy làm quận-trưởng ở quận An-Phú.
Yes. He's the District Chief in An-Phu District.

3. Bà ấy là giáo-sư, phải không? /trường Gia-Long/
She's a teacher, right?
Dạ phải. Bà ấy làm giáo-sư ở trường Gia-Long.
Yes. She teaches at Gia-Long School.

4. Anh ấy là thông-ngôn, phải không? /Cơ-Quan Viện-Trợ Mỹ/
He's an interpreter, right?
Dạ phải. Anh ấy làm thông-ngôn ở Cơ-Quan Viện-Trợ Mỹ.
Yes. He's an interpreter at USOM.

5. Cô ấy là thơ-ký, phải không? /Tòa Đại-Sứ Mỹ/
She's a secretary, right?
Dạ phải. Cô ấy làm thơ-ký ở Tòa Đại-Sứ Mỹ.
Yes. She's a secretary at the American Embassy.

6. Ông ấy là thông-dịch-viên, phải không? /Sở Thông-Tin Hoa-Kỳ/
He's a translator, right?
Dạ phải. Ông ấy làm thông-dịch-viên ở Sở Thông-Tin Hoa-Kỳ.
Yes. He's a translator at USIS.

7. Ông ấy là đại-sứ, phải không? /Thái-Lan/
He's an ambassador, right?
Dạ phải. Ông ấy làm đại-sứ ở Thái-Lan.
Yes. He's the ambassador in Thailand.

8. Ông ấy là lãnh-sự, phải không? /Đà-Nẵng/
He's a consul, right?
Dạ phải. Ông ấy làm lãnh-sự ở Đà-Nẵng.
Yes. He's the consul in Da-Nang.

Z.1. Repeat, using Picture Plate VII and maps for visual cues.

Hosted for free on livelingua.com

AA. Substitution Drill

1.	There's an interpreter there.	Có một người thông-ngôn ở đó.
2.	There's a province chief there.	Có một ông tỉnh-trưởng ở đó.
3.	There's a secretary there.	Có một cô thơ-ký ở đó.
4.	There's a consul there.	Có một ông lãnh-sự ở đó.
5.	There's a translator there.	Có một anh thông-dịch-viên ở đó.
6.	There's a teacher there.	Có một ông giáo-sư ở đó.
7.	There's a district chief there.	Có một ông quận-trưởng ở đó.
8.	There's an ambassador there.	Có một ông đại-sứ ở đó.

BB. Response Drill

EXAMPLE: Tutor: Hai ông đó là người Mỹ, phải không? /người Pháp/
Those two gentlemen are American, right? /French/
Student: Dạ không phải. Một ông là người Mỹ, một ông là người Pháp.
No. One is American, [and] one is French.

1. Hai ông đó đi Đà-Nẵng, phải không? /Huế/
Those two gentlemen are going to Da-Nang, right?

Dạ không phải. Một ông đi Đà-Nẵng, một ông đi Huế.
No. One is going to Da-Nang, [and] one is going to Hue.

2. Hai ông đó làm bác-sĩ, phải không? /giáo-sư/
Those two gentlemen are doctors, right?

Dạ không phải. Một ông làm bác-sĩ, một ông làm giáo-sư.
No. One is a doctor, [and] one is a teacher.

Hosted for free on livelingua.com

3. Hai anh đó làm thông-ngôn, phải không?
/thông-dịch-viên/
Those two fellows are interpreters, right?

Dạ không phải. Một anh làm thông-ngôn, một anh làm thông-dịch-viên.
No. One is an interpreter, [and] one is a translator.

4. Hai bà đó đi lại Thư-Viện Lincoln, phải không?
/Cơ-Quan Viện-Trợ Mỹ/
Those two women are going to the Lincoln Library, right?

Dạ không phải. Một bà đi lại Thư-Viện Lincoln, một bà đi lại Cơ-Quan Viện-Trợ Mỹ.
No. One is going to the Lincoln Library, [and] one is going to USOM.

5. Hai ông đó muốn đi bằng xe tắc-xi, phải không?
/xe xích-lô/
Those two gentlemen want to go by taxi, right?

Dạ không phải. Một ông muốn đi bằng xe tắc-xi, một ông muốn đi bằng xe xích-lô.
No. One wants to go by taxi, [and] one wants to go by pedicab.

6. Hai ông đó đến hôm qua, phải không?
/tháng trước/
Those two gentlemen arrived yesterday, right?

Dạ không phải. Một ông đến hôm qua, một ông đến tháng trước.
No. One arrived yesterday, [and] one arrived last month.

7. Hai người đó muốn đợi ở đây, phải không?
/sân máy bay/
Those two people want to wait here, right?

Dạ không phải. Một người muốn đợi ở đây, một người muốn đợi ở sân máy bay.
No. One wants to wait here, [and] one wants to wait at the airport.

8. Hai chị đó là người Việt, phải không?
/người Tàu/
Those two women are Vietnamese, right?

Dạ không phải. Một chị là người Việt, một chị là người Tàu.
No. One is Vietnamese, [and] one is Chinese.

BB.1. Repeat, using Picture Plates, maps, and calendar for visual cues.

Hosted for free on livelingua.com

CC. Expansion Drill

EXAMPLE: Tutor: Tôi có bạn ở Nha-Trang.
I have friends[1] in Nha-Trang.

Student: Tôi có hai người bạn ở Nha-Trang.
I have two friends in Nha-Trang.

1.	Sở Thông-Tin Hoa-Kỳ kiếm thêm thông-ngôn nữa. USIS is looking for more interpreters.	Sở Thông-Tin Hoa-Kỳ kiếm thêm hai người thông-ngôn nữa. USIS is looking for two more interpreters.
2.	Ở Tòa Đại-Sứ Mỹ có thông-dịch-viên tiếng Anh. At the American Embassy there are English language translators.	Ở Tòa Đại-Sứ Mỹ có hai người thông-dịch-viên tiếng Anh. At the American Embassy there are two English language translators.
3.	Ông ấy phải ra sân máy bay đón bạn. He has to go out to the airport to meet friends.[1]	Ông ấy phải ra sân máy bay đón hai người bạn. He has to go out to the airport to meet two friends.
4.	Ông Đoàn có thơ-ký. Mr. Doan has secretaries.[1]	Ông Đoàn có hai người thơ-ký. Mr. Doan has two secretaries.
5.	Thông-ngôn ở Cơ-Quan Viện-Trợ Mỹ giỏi hơn. The interpreters[1] at USOM are better.	Hai người thông-ngôn ở Cơ-Quan Viện-Trợ Mỹ giỏi hơn. The two interpreters at USOM are better.
6.	Ông ấy định đi coi với bạn. He plans to go and look at [it] with friends.	Ông ấy định đi coi với hai người bạn. He plans to go and look at [it] with two friends.
7.	Tôi phải kiếm thơ-ký cho ông Lãnh-Sự Mỹ. I have to look for secretaries[1] for the (lit. Mr.) American Consul.	Tôi phải kiếm hai người thơ-ký cho ông Lãnh-Sự Mỹ. I have to look for two secretaries for the American Consul.

[1]May also be singular.

Hosted for free on livelingua.com

8. Thông-dịch-viên ở Tòa Đại-Sứ Mỹ thì giỏi hơn hết.
   [If they're] the translators[1] at the American Embassy, then [they're] the best.

   Hai người thông-dịch-viên ở Tòa Đại-Sứ Mỹ thì giỏi hơn hết.
   [If they're] the two translators at the American Embassy, then [they're] the best.

CC.1. Repeat, using finger signals for various visual numerical cues.

DD. Response Drill

EXAMPLE: Tutor: Tôi biết một ông tỉnh-trưởng ở miền Trung. /miền Cao-Nguyên/
I know a province chief in Central Vietnam. /the Highlands/

Student: Ông biết ông nào ở miền Cao-Nguyên không?
Do you know any in the Highlands?

1. Tôi biết một người thông-ngôn ở Cơ-Quan Viện-Trợ Mỹ. /Tòa Đại-Sứ Mỹ/
   I know an interpreter at USOM.

   Ông biết người nào ở Tòa Đại-Sứ Mỹ không?
   Do you know any at the American Embassy?

2. Tôi biết một cô thơ-ký ở Sở Thông-Tin Hoa-Kỳ. /Tòa Đại-Sứ Anh/
   I know a secretary at USIS.

   Ông biết cô nào ở Tòa Đại-Sứ Anh không?
   Do you know any at the British Embassy?

3. Tôi biết một ông bác-sĩ ở Chợ-Lớn. /Sài-gòn/
   I know a doctor in Cho-Lon.

   Ông biết ông nào ở Sài-gòn không?
   Do you know any in Saigon?

4. Tôi biết một bà giáo-sư ở trường đó. /trường Gia-Long/
   I know a teacher at that school.

   Ông biết bà nào ở trường Gia-Long không?
   Do you know any at the Gia-Long School?

5. Tôi biết một ông quận-trưởng ở tỉnh đó. /tỉnh Biên-Hòa/
   I know a district chief in that province.

   Ông biết ông nào ở tỉnh Biên-Hòa không?
   Do you know any in Bien-Hoa Province?

[1] May also be singular.

Hosted for free on livelingua.com

6. Tôi biết một ông lãnh-sự Mỹ ở đó. /Nhựt/
   I know an American consul there.
   Ông biết ông nào ở Nhựt không?
   Do you know any in Japan?

7. Tôi biết một ông đại-sứ ở Căm-Bốt. /Lào/
   I know an ambassador in Cambodia.
   Ông biết ông nào ở Lào không?
   Do you know any in Laos?

8. Tôi biết một ông giáo-sư ở Đà-Nẵng. /Huế/
   I know a teacher in Da-Nang.
   Ông biết ông nào ở Huế không?
   Do you know any in Hue?

9. Tôi biết một ông tỉnh-trưởng ở miền Cao-Nguyên. /Lục-Tỉnh/
   I know a province chief in the Highlands.
   Ông biết ông nào ở Lục-Tỉnh không?
   Do you know any in the Delta?

EE. Response Drill

EXAMPLE: Tutor: Ông Hải có hai cô thơ-ký.
Mr. Hai has two (young lady) secretaries.

Student 1: Ông Hải có mấy cô thơ-ký?
How many secretaries does Mr. Hai have?

Student 2: Dạ hai cô.
Two.

1. Sẽ có bốn ông đại-sứ đến.
   There will be four ambassadors coming.
   Sẽ có mấy ông đại-sứ đến?
   How many ambassadors will there be coming?
   Dạ bốn ông.
   Four.

2. Cơ-Quan Viện-Trợ Mỹ có tám người thông-ngôn.
   USOM has eight interpreters.
   Cơ-Quan Viện-Trợ Mỹ có mấy người thông-ngôn?
   How many interpreters does USOM have?
   Dạ tám người.
   Eight.

Hosted for free on livelingua.com

3. Trường đó có hai bà giáo-sư.
That school has two (lady) teachers.

Trường đó có mấy bà giáo-sư?
How many (lady) teachers does that school have?
Dạ hai bà.
Two.

4. Ông ấy đi với ba người bạn.
He is going with three friends.

Ông ấy đi với mấy người bạn?
How many friends is he going with?
Dạ ba người.
Three.

5. Có ba ông quận-trưởng muốn đi.
There are three district chiefs who want to go.

Có mấy ông quận-trưởng muốn đi?
How many district chiefs are there who want to go?
Dạ ba ông.
Three.

6. Có bốn ông bác-sĩ Mỹ làm ở nhà thương nầy.
There are four American doctors working in this hospital.

Có mấy ông bác-sĩ Mỹ làm ở nhà thương nầy?
How many American doctors are there working in this hospital?
Dạ bốn ông.
Four.

7. Bây giờ ở Tòa Đại-Sứ có năm người thông-dịch-viên.
At the present time there are five translators at the Embassy.

Bây giờ ở Tòa Đại-Sứ có mấy người thông-dịch-viên?
How many translators are there at the Embassy at the present time?
Dạ năm người.
Five.

8. Ông ấy biết ba ông tỉnh-trưởng ở Lục-Tỉnh.
He knows three province chiefs in the Delta.

Ông ấy biết mấy ông tỉnh-trưởng ở Lục-Tỉnh?
How many province chiefs does he know in the Delta?
Dạ ba ông.
Three.

Hosted for free on livelingua.com

SUPPLEMENT

1. Ông Long: Ông Hải, chiều nay ông đi đâu không?
   Ông Hải: Dạ ba giờ tôi phải đi lại nhà giây thép.
   Ông Long: Mấy giờ ông trở lại?
   Ông Hải: Dạ chừng bốn giờ.
   Ông Long: Vậy thì chừng bốn giờ rưỡi ông cho tôi mượn xe hơi, được không?
   Ông Hải: Dạ được chớ. Ông mượn xe hơi đi đâu?
   Ông Long: Dạ tôi phải đi ra sân máy bay.
   Ông Hải: Ông ra sân máy bay để làm gì?
   Ông Long: Dạ để đón một người bạn ở Mỹ qua.
   Ông Hải: Ở đâu qua?
   Ông Long: Dạ ở Mỹ qua.
   Ông Hải: Ông ấy qua đây làm gì?
   Ông Long: Dạ ông ấy cũng như ông Thompson. Ông ấy qua làm việc cho Sở Thông-Tin Hoa-Kỳ.
   Ông Hải: Vậy thì ông ấy sẽ làm việc ở đâu?
   Ông Long: Dạ ông ấy sẽ làm việc ở Cần-Thơ. Bây giờ ở Cần-Thơ cũng có Sở Thông-Tin Hoa-Kỳ nữa.
   Ông Hải: Ồ, vậy à? Vậy thì ở Mỹ-Tho có không?
   Ông Long: Dạ ở Mỹ-Tho cũng có. Bây giờ ở Sài-gòn, ở Mỹ-Tho, ở Cần-Thơ, ở Đà-Lạt, ở Huế có. Tất cả năm chỗ.
   Ông Hải: Vậy thì ông Thompson làm ở chỗ nào?
   Ông Long: Dạ ông Thompson bây giờ làm ở Đà-Lạt.

2. Ông Smith: Mai ông định đi đâu chơi không?
   Ông Đoàn: Dạ không, tại buổi sáng tôi phải đi làm.
   Ông Smith: Sao vậy? Sao sáng thứ bảy ông cũng phải đi làm nữa?

Hosted for free on livelingua.com

Ông Đoàn: Dạ ở Việt-Nam như vậy. Sáng thứ bảy cũng phải làm việc nữa.
Ông Smith: Vậy à? Chiều thứ bảy phải đi làm không ông?
Ông Đoàn: Dạ không.
Ông Smith: Tôi mới qua nên chưa biết. Vậy thì chiều mai ông đi đâu chơi không?
Ông Đoàn: Dạ tôi chưa biết.
Ông Smith: Tôi định đi Chợ-Lớn chơi, nhưng có lẽ phải đi với một người bạn Việt-Nam, tại tôi chưa biết đường ở Chợ-Lớn. Ông muốn đi chơi không?
Ông Đoàn: Cũng được. Mấy giờ ông đi?
Ông Smith: Chừng ba giờ, được không?
Ông Doàn: Được, ba giờ cũng được. Tôi gặp ông ở đâu?
Ông Smith: Thôi, ba giờ ông đợi tôi ở trước mặt nhà hàng Thanh-Thế đi.
Ông Đoàn: Vậy cũng được. Ồ, chúng ta đi bằng gì?
Ông Smith: Tôi có xe. Tôi sẽ lại đón ông.
Ông Đoàn: Vậy thì hay lắm. Chiều mai, ba giờ, trước mặt Thanh-Thế, phải không?
Ông Smith: Dạ phải. Ông cứ đợi tôi ở đó. Tôi sẽ lại đón.

3. Ông Phương: À, ông Jones. Ông sắp đi Đà-Nẵng, phải không?
Ông Jones: Dạ phải, nhưng tuần tới tôi mới đi.
Ông Phương: Thứ mấy ông đi?
Ông Jones: Dạ tôi chưa biết chắc. Có lẽ thứ tư tuần tới, năm ngày nữa.
Ông Phương: Ông sẽ ở Đà-Nẵng lâu không?
Ông Jones: Dạ chừng năm ngày. Nhưng tôi sẽ ở miền Trung tất cả hai tuần.
Ông Phương: Vậy à? Vậy thì ông còn đi đâu nữa?
Ông Jones: Dạ tôi còn phải đi Huế nữa.
Ông Phương: Tôi biết ông Lãnh-Sự Mỹ ở Huế: ông Brown. Ông gặp ông ấy lần nào chưa?
Ông Jones: Dạ chưa. Tôi chưa gặp ông ấy lần nào hết, nhưng có lẽ lần nầy sẽ gặp. Ông Brown làm Lãnh-Sự ở Huế lâu chưa ông?

Hosted for free on livelingua.com

Ông Phương: Dạ chưa. Ông ấy mới đi Huế tuần trước.
Ông Jones: Vậy thì ông ấy làm việc ở Việt-Nam lâu chưa?
Ông Phương: Dạ lâu rồi. Ông ấy ở Việt-Nam lâu rồi, hai năm rưỡi, ba năm rồi. Nhưng ông ấy làm ở Sài-gòn, ở Tòa Đại-Sứ Mỹ ở đây. Ông ấy mới đi Huế làm Lãnh-Sự hôm thứ hai.

4. Ông Smith: Chủ-nhựt ông định đi đâu chơi không?
Ông Liên: Dạ tôi định đi Biên-Hòa chơi.
Ông Smith: Ông định đi bằng gì?
Ông Liên: Dạ tôi đi bằng xe hơi.
Ông Smith: Ông mua xe hơi hồi nào?
Ông Liên: Dạ tôi không có xe hơi. Tôi đi với một người bạn mới mua xe. Ông ấy muốn lái thử đi Biên-Hòa chơi.
Ông Smith: Ồ, vậy à? Đường đi Biên-Hòa có tốt không ông?
Ông Liên: Dạ tốt lắm. Đường lớn lắm.
Ông Smith: Tôi đi Biên-Hòa ba lần rồi, nhưng tôi đi bằng máy bay nên không biết.
Ông Liên: Dạ đường Sài-gòn Biên-Hòa tốt lắm.
Ông Smith: Vậy thì bây giờ đi bằng xe đò được không ông?
Ông Liên: Dạ được chớ. Ngày nào cũng có xe đò đi Biên-Hòa.
Ông Smith: Vậy à? Vậy thì có lẽ chủ-nhựt tuần tới sẽ đi Biên-Hòa chơi. Tôi có một người bạn bây giờ làm việc ở đó.
Ông Liên: Ông ấy làm gì ở Biên-Hòa ông?
Ông Smith: Dạ ông ấy là người Mỹ, làm cho Cơ-Quan-Viện-Trợ Mỹ ở đó.
Ông Liên: Ông ấy tên Thompson, phải không?
Ông Smith: Dạ phải. Sao ông biết?
Ông Liên: Dạ thứ bảy tuần trước tôi gặp ông ấy ở Thư-Viện Lincoln.
Ông Smith: Ồ, vậy à?

Hosted for free on livelingua.com

5. Ông Smith: Tôi có một người bạn sắp qua đây làm việc.
Ông Hải: Vậy à? Chừng nào ông ấy qua?
Ông Smith: Dạ thứ sáu tuần nầy ông ấy đến Sài-gòn.
Ông Hải: Ông ấy qua đây làm việc ở đâu?
Ông Smith: Dạ ông ấy là bác-sĩ. Ông ấy sẽ làm việc ở nhà thương.
Ông Hải: Nhà thương nào?
Ông Smith: Dạ chưa biết, nhưng chắc một nhà thương ở tỉnh.
Ông Hải: Ông ấy sẽ làm ở tỉnh nào ông?
Ông Smith: Dạ cũng chưa biết. Có lẽ ở một tỉnh ở miền Cao-Nguyên. Bây giờ nhà thương ở tỉnh có bác-sĩ Mỹ không ông?
Ông Hải: Dạ không có. Có ba bốn ông bác-sĩ Phi-Luật-Tân bây giờ làm ở Mỹ-Tho, nhưng bác-sĩ Mỹ thì chưa có.
Ông Smith: Ở miền Cao-Nguyên có nhà thương nào lớn không?
Ông Hải: Dạ nhà thương lớn thì không có, nhưng nhà thương nhỏ thì tỉnh nào cũng có.
Ông Smith: Ở Sài-gòn nhà thương nào tốt hơn hết?
Ông Hải: Dạ có lẽ nhà thương Grall tốt hơn hết.
Ông Smith: Nhà thương đó ở đường nào ông?
Ông Hải: Dạ ở đường Gia-Long.
Ông Smith: Nhà thương Grall có lớn không ông?
Ông Hải: Dạ lớn lắm.

English Equivalents:

1. Mr. Long: Mr. Hai, are you going anywhere this afternoon?
Mr. Hai: At 3 o'clock I have to go to the post office.
Mr. Long: What time will you be back?
Mr. Hai: About 4 o'clock.
Mr. Long: Then would you let me borrow the car at about 4:30?
Mr. Hai: Sure. Where are you going? (Lit. You are borrowing the car to go where?)
Mr. Long: I have to go out to the airport.

Hosted for free on livelingua.com

Mr. Hai: What are you going out to the airport to do?
Mr. Long: To meet a friend who's coming over from America.
Mr. Hai: Coming over from where?
Mr. Long: From America.
Mr. Hai: What is he coming over here to do?
Mr. Long: He's like Mr. Thompson. He's coming over to work for USIS.
Mr. Hai: Then where will he be working?
Mr. Long: He will work in Can-Tho. There's a USIS in Can-Tho now, too.
Mr. Hai: Oh, really? Then is there [one] in My-Tho?
Mr. Long: There's also [one] in My-Tho. They're now in Saigon, in My-Tho, in Can-Tho, in Da-Lat, in Hue. Five places all together.
Mr. Hai: Then at which place is Mr. Thompson working?
Mr. Long: Mr. Thompson is working at Da-Lat at the present time.

2. Mr. Smith: Do you plan to go anywhere (for fun) tomorrow?
Mr. Doan: No, because in the morning I have to go to work.
Mr. Smith: How come? How come you have (to go) to work on Saturday morning too?
Mr. Doan: That's the way it is in Vietnam. You have to work on Saturday morning too.
Mr. Smith: Really? Do you have (to go) to work Saturday afternoon?
Mr. Doan: No.
Mr. Smith: I just came over so I didn't know (yet). Then are you going anywhere (for fun) tomorrow afternoon?
Mr. Doan: I don't know yet.
Mr. Smith: I'm planning to go to Cho-Lon (for fun), but maybe I'll have to go with a Vietnamese friend because I don't know my way around (lit. know the roads) in Cho-Lon yet. Do you want to go (for fun)?
Mr. Doan: O.K. What time are you going?
Mr. Smith: About 3 o'clock, O.K.?
Mr. Doan: O.K., 3 o'clock will be all right. Where will I meet you?
Mr. Smith: Well, how about waiting for me at 3 o'clock in front of the Thanh-The Restaurant?
Mr. Doan: O.K. Oh, how shall we go?
Mr. Smith: I have a car. I'll come and meet you.
Mr. Doan: That will be fine. Tomorrow afternoon, three o'clock, in front of the Thanh-The, right?
Mr. Smith: Right. You (go ahead and) wait for me there. I'll come and meet [you].

3. Mr. Phuong: Oh, Mr. Jones. You're going to Da-Nang soon, right?
Mr. Jones: Yes, but I'm not going until next week.
Mr. Phuong: What day are you going?
Mr. Jones: I don't know for sure. Probably Wednesday of next week — five more days.
Mr. Phuong: Will you be in Da-Nang long?

Hosted for free on livelingua.com

Mr. Jones: About five days. But I will be in Central Vietnam for two weeks altogether.
Mr. Phuong: Oh? Then where else are you going?
Mr. Jones: I also have to go to Hue.
Mr. Phuong: I know the American Consul in Hue — Mr. Brown. Have you ever met him?
Mr. Jones: No, I've never met him, but perhaps this time I will (meet [him]). Has Mr. Brown been the Consul in Hue long?
Mr. Phuong: No. He just went to Hue last week.
Mr. Jones: Then has he worked in Vietnam long?
Mr. Phuong: Yes. He's been in Vietnam for a long time (already) — two and a half or three years already. But he worked in Saigon, at the American Embassy here. He just went to Hue to be Consul this past Monday.

4. Mr. Smith: Do you plan to go anywhere Sunday (for a good time)?
Mr. Lien: I plan to go to Bien-Hoa (for fun).
Mr. Smith: How are you going?
Mr. Lien: I'm going by car.
Mr. Smith: When did you buy a car?
Mr. Lien: I don't have a car. I'm going with a friend who just bought a car. He wants to try driving it to Bien-Hoa (for fun).
Mr. Smith: Oh? Is the road to Bien-Hoa good?
Mr. Lien: Yes. The road is wide (lit. big).
Mr. Smith: I've been to Bien-Hoa three times already, but I went by plane so I didn't know.
Mr. Lien: The Saigon—Bien-Hoa road is very good.
Mr. Smith: Then can you go by bus now?
Mr. Lien: Sure. There are buses going to Bien-Hoa every day.
Mr. Smith: Oh? Then perhaps I'll go to Bien Hoa (for fun) Sunday of next week. I have a friend who is working there now.
Mr. Lien: What does he do in Bien Hoa?
Mr. Smith: He is an American who works for USOM there.
Mr. Lien: His name is Thompson, right?
Mr. Smith: Yes. How do you know?
Mr. Lien: Saturday of last week I met him at the Lincoln Library.
Mr. Smith: Oh!

5. Mr. Smith: I have a friend who's about to come over here to work.
Mr. Hai: Oh? (About) when is he coming over?
Mr. Smith: He's getting to Saigon Friday of this week.
Mr. Hai: Where will he be working? (Lit. He is coming over to work where?)
Mr. Smith: He's a doctor. He's going to work at a hospital.

Hosted for free on livelingua.com

Mr. Hai: Which hospital?
Mr. Smith: [I] don't know yet, but probably a hospital in the provinces.
Mr. Hai: Which province will he work in?
Mr. Smith: [I] don't know [that] either. Probably in one of the provinces in the Highlands. Do the hospitals in the provinces have American doctors now?
Mr. Hai: No, they don't. There are three or four Philippino doctors who are working in My-Tho now, but [if it's] American doctors (then) they don't have (any) yet.
Mr. Smith: Do they have any big hospitals in the Highlands?
Mr. Hai: Big hospitals (then) they don't have, but [if it's] small hospitals (then) every province has them.
Mr. Smith: In Saigon which hospital is the best?
Mr. Hai: Maybe Grall Hospital is the best.
Mr. Smith: What street is that hospital on?
Mr. Hai: [It's] on Gia-Long Street.
Mr. Smith: Is Grall Hospital big?
Mr. Hai: Yes.

EXERCISES

Conduct the following exchanges in Vietnamese:

1. Ask a Vietnamese if he is going anywhere for a good time this Saturday evening.
   a. He replies that he plans to go to Cho-Lon (for fun).
2. Ask a Vietnamese if he is going to the airport to meet Miss Lien.
   a. He answers no, that he would like to go but can't (go) because he has to work.
3. Ask a Vietnamese what he is looking for Mr. Hai for.
   a. He answers [that it's] in order to borrow a raincoat. He (i.e. Mr. Hai) has two.
4. Ask a Vietnamese what day of this past week Mr. Chau stopped in here.
   a. He answers [that it was] this past Tuesday.
5. Ask a Vietnamese how come he has to work every Saturday morning, too.
   a. He answers that in Vietnam it's like that.

Hosted for free on livelingua.com

6. Ask a Vietnamese what Mr. Jones does (i.e. what he is concerned with) at the American Embassy.
   a. He replies that he (i.e. Mr. Jones) is a consul.

7. Ask a Vietnamese how come he isn't going to eat at noon.
   a. He replies [that it's] because he isn't hungry.

8. Ask a Vietnamese where Mr. Lien is coming from.
   a. He replies [that he is coming] from Nha-Trang.

9. Ask a Vietnamese what Miss Phuong does at USIS.
   a. He replies that she is a secretary.

10. Ask a Vietnamese whether Mr. Hai is coming over this Friday.
    a. He answers no, that he isn't coming over until Friday of next week.

11. Point to some work that was requested and ask a Vietnamese whether he has done that yet.
    a. He replies that he hasn't done it yet, but that he will do it.

12. Remark to a Vietnamese that you know two province chiefs in the Delta.
    a. He expresses interest and asks if you know any in Central Vietnam.

13. Ask a Vietnamese if the Ambassador has interpreters.
    a. He replies that of course he (i.e. the Ambassador) does; he has two.

14. Ask a Vietnamese where Mr. Lien is a province chief.
    a. He replies [that it's] in the Highlands.

15. Point to an object and ask a Vietnamese what he's buying it for.
    a. He replies [that it is] to give to a friend in Da-Nang.

Hosted for free on livelingua.com

Conduct the following conversations in Vietnamese:

1. On the street

   a. Mr. Jones asks Mr. Hai if he is going anywhere for a good time tomorrow.
   b. Mr. Hai replies that he isn't, because he has to go to work in the morning.
   c. Mr. Jones asks how come. He points out that tomorrow is Saturday. He asks how come Mr. Hai has to go to work Saturday too.
   d. Mr. Hai explains that in Vietnam it's like that now. You have to go to work on Saturday morning, too.
   e. Mr. Jones expresses surprise. He then asks if in that case Mr. Hai plans to go anywhere (for fun) tomorrow afternoon.
   f. Mr. Hai replies that [if it's] the afternoon, he's going to town with a friend.
   g. Mr. Jones asks Mr. Hai what he is going to town to buy.
   h. Mr. Hai replies that he is going to buy a raincoat.

2. On the street

   a. Mr. Doan hails Mr. Smith and asks him when (then) he returned home from (having gone to) Nha-Trang.
   b. Mr. Smith replies that he just returned this past Tuesday.
   c. Mr. Doan expresses interest and asks how come Mr. Smith doesn't come to visit him (lit. come for fun).
   d. Mr. Smith explains that he plans to (come for fun), but he hasn't been able to (come) yet.
   e. Mr. Doan asks how Mr. Smith went to Nha-Trang.
   f. Mr. Smith replies that he went by plane.
   g. Mr. Doan asks what kind of plane he went by.
   h. Mr. Smith tells him it was a USOM plane.
   i. Mr. Doan asks whether in the case of a plane like that, you have to pay.
   j. Mr. Smith replies that you don't. He explains that he doesn't have to pay because he works for USOM.

3. At the office

   a. Mr. Brown tells Mr. Chau that he has to go out to the airport now and that he won't be back until about 4 o'clock.
   b. Mr. Chau asks Mr. Brown what he is going out to the airport for.
   c. Mr. Brown replies [that it's] to meet Mr. Jones. He (i.e. Mr. Jones) is coming back from (having gone to) Japan.
   d. Mr. Chau expresses interest and ask when (then) Mr. Jones went to Japan.
   e. Mr. Brown replies that he went on Monday of last week.
   f. Mr. Chau asks what (then) Mr. Jones went over to Japan for.

Hosted for free on livelingua.com

g. Mr. Jones replies [that it was] to shop for the office.
h. Mr. Chau asks how come he doesn't buy [the things] here.
i. Mr. Jones replies that they don't have them in Saigon.

4. At the office

a. Mr. Phuong asks Mr. Jones if he knows where Mr. Smith is working now.
b. Mr. Jones replies that he (i.e. Mr. Smith) works in Bien-Hoa.
c. Mr. Phuong expresses interest and says that he knows the (Mr.) Province Chief in Bien-Hoa. He asks Mr. Jones if he has ever met him.
d. Mr. Jones says no, that he has never met him at all. He asks if he (i.e. the Province Chief) is good.
e. Mr. Phuong says that he is. He explains that he has worked with him and that he knows.
f. Mr. Jones says that he, too, knows a province chief in Central Vietnam. He says that he is good, too.
g. Mr. Phuong asks his name.
h. Mr. Jones says [that he is] Mr. Hai. He is a doctor but now is acting as a province chief.
i. Mr. Phuong says that in that case he doesn't know him.

5. At the office

a. Mr. Smith asks Miss Lien if she has called Mr. Brown for him yet.
b. Miss Lien replies that she has called already but that he isn't (present) at the office.
c. Mr. Smith asks how come. He asks where Mr. Brown went.
d. Miss Lien replies that the secretary didn't say.
e. Mr. Smith asks when Mr. Brown will be back.
f. Miss Lien replies that the secretary doesn't know.
g. Mr. Smith asks her in that case if she will call again in fifteen minutes.
h. Miss Lien agrees to call again in 15 minutes.
i. Mr. Smith suddenly thinks of another subject and asks what day Mr. Long will be back from (having gone to) Da-Nang.
j. Miss Lien replies that he won't be back until Thursday of next week.
k. Mr. Smith asks how come he'll be gone so long.
l. Miss Lien replies [that it is] because he also has to stop at Nha-Trang.

Hosted for free on livelingua.com